UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 7401 /QĐ-UBND	*Đông Hòa, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của thị xã Đông Hòa

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18/12/2022 của HĐND thị xã Đông Hòa về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp thị xã năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6579/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND thị xã Đông Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch (tại Tờ trình số 248/TTr-TCKH ngày 29/12/2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của thị xã Đông Hòa *(Chi tiết theo các Biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện theo Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thị ủy;
- VP HĐND&UBND;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Mặt trận và Các Hội, Đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Vi Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
a	b	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NS THỊ XÃ**	**662.803**
1	Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	227.590
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	189.940
-	Thu ngân sách thị xã hưởng các khoản thu phân chia	37.650
2	Thu bổ sung từ NS tỉnh	409.545
-	Thu bổ sung cân đối	264.929
-	Thu bổ sung có mục tiêu (không kể vốn CTMTQG)	129.593
-	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện CTMTQG từ nguồn NSTW	15.023
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (CCTL)	25.668
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**662.803**
I	**Chi cân đối ngân sách thị xã**	**647.780**
1	Chi đầu tư phát triển	183.477
2	Chi thường xuyên	454.140
3	Dự phòng ngân sách	9.610
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	553
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**15.023**
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	15.023
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung chỉ tiêu	Dự toán	
		Thu NSNN	Thu NS thị xã
a	b	1	2
	TỔNG THU	**232.000**	**227.590**
A	**THU CÂN ĐỐI NS**	**232.000**	**227.590**
1	**Thu từ DNNN trung ương quản lý**		
2	**Thu từ DNNN địa phương**	**400**	**400**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400
3	**Thuế từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**0**	**0**
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**28.000**	**28.000**
5	**Lệ phí trước bạ**	**19.000**	**19.000**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**415**	**415**
7	**Thuế thu nhập các nhân**	**10.585**	**10.585**
8	**Phí, lệ phí**	**3.250**	**2.790**
9	**Tiền sử dụng đất**	**150.000**	**150.000**
10	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**400**	**400**
11	**Thu khác ngân sách**	**13.100**	**11.600**
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**3.500**	**1.050**
13	**Thu tại xã: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác và khác**	**3.350**	**3.350**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN**		
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã
a	b	1=2+3	2	3
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**662.803**	**574.877**	**87.926**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**183.477**	**171.377**	**12.100**
II	**Chi thường xuyên**	**454.140**	**393.937**	**60.203**
1	Chi quốc phòng - An ninh	**16.936**	9.113	7.823
2	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	**210.630**	210.630	
3	Chi khoa học và công nghệ	**0**		
4	Chi y tế, dân số và gia đình	**5.806**	5.806	
5	Chi văn hóa thông tin	**2.792**	1.766	1.026
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	**1.633**	1.288	345
7	Chi thể dục thể thao	**1.261**	918	343
8	Chi bảo vệ môi trường	**5.395**	5.046	349
9	Chi các hoạt động kinh tế	**72.135**	68.612	3.523
10	Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	**80.246**	35.365	44.881
11	Chi bảo đảm xã hội	**56.030**	54.313	1.717
12	Chi khác	**1.276**	1.080	196
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**		
IV	**Dự phòng chi ngân sách**	**9.610**	**8.291**	**1.319**
V	**Nguồn cải cách tiền lương**	**553**	**553**	
VI	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**15.023**	**719**	**14.304**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**	**0**		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**662.803**	**574.877**	**87.926**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NS CẤP THỊ XÃ CHO NS XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường hưởng	Tổng chi NS xã, phường	Tổng số	*Trong đó*	
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
a	b	1	2	3	4=5+6	5	6
1	Hòa Thành	2.702	1.321	18.616	17.295	4.008	13.287
2	Hòa Hiệp Bắc	2.524	1.069	5.819	4.750	3.172	1.578
3	Hòa Hiệp Trung	7.567	3.000	8.267	5.267	3.059	2.208
4	Hòa Hiệp Nam	3.490	1.259	6.425	5.166	3.041	2.125
5	Hòa Tân Đông	2.529	1.974	7.770	5.796	2.767	3.029
6	Hòa Vinh	5.000	2.156	6.716	4.560	2.289	2.271
7	Hòa Xuân Tây	2.213	1.385	7.091	5.706	3.642	2.064
8	Hòa Xuân Đông	1.164	862	7.660	6.798	4.010	2.788
9	Hòa Xuân Nam	508	371	9.404	9.033	3.542	5.491
10	Hòa Tâm	610	487	10.158	9.671	3.977	5.694
Tổng cộng		**28.307**	**13.884**	**87.926**	**74.042**	**33.507**	**40.535**

UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
a	b	1
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ**	**574.877**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**171.377**
II	**Chi thường xuyên**	**393.937**
1	Chi quốc phòng - an ninh	9.113
2	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	210.630
3	Chi khoa học và công nghệ	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5.806
5	Chi văn hóa thông tin	1.766
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.288
7	Chi thể dục thể thao	918
8	Chi bảo vệ môi trường	5.046
9	Chi các hoạt động kinh tế	68.612
10	Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.365
11	Chi bảo đảm xã hội	54.313
12	Chi khác	1.080
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Chi chuyển nguồn**	
V	**Dự phòng chi ngân sách**	**8.291**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**553**
VII	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**719**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**74.042**
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	
	TỔNG CHI NSĐP	**648.919**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

Biểu số 86,87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được HĐND thị xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	ĐƠN VỊ /NỘI DUNG	Dự toán NS cấp thị xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													ĐP chi	Nguồn cải cách tiền lương
				Tổng số	*Trong đó:*													
					Chi SNKT	Chi Môi trường	Chi GD-ĐT	Chi VH-TT	Chi PT-TH	Chi TDTT	Chi ĐBXH	Chi Y tế	Chi QLHC	Chi QPAN	Chi khác	Chi CT MT QG		
	TỔNG SỐ	**574.877**	**171.377**	**394.656**	**68.612**	**5.046**	**210.630**	**1.766**	**1.288**	**918**	**54.313**	**5.806**	**35.365**	**9.113**	**1.080**	**719**	**8.291**	**553**
1	VP HĐND&UBND	6.257		6.257									6.257					
2	Phòng Kinh tế	6.890		6.890	5.382								1.183			325		
3	Phòng Tư pháp	646		646									646					
4	Phòng Quản lý đô thị	37.933	1.900	36.033	29.886	4.800							1.347					
5	Phòng Tài chính - KH	1.609		1.609									1.609					
6	Phòng Giáo dục & ĐT	7.586		7.586			6.500						1.086					
7	P.Lao động - TB&XH	60.200		60.200							52.848	5.806	1.255			291		
8	Phòng Văn hoá & TT	972	30	942									929			13		
9	TT Văn hóa - TT&ThT	3.601		3.601				1.645	1.242	714								
10	Phòng Tài nguyên & MT	2.588		2.588	1.158	150							1.280					
11	Phòng Nội vụ	5.326		5.326	2.500		1.000						1.826					
12	Thanh tra thị xã	1.043		1.043									1.043					
13	Trung tâm Chính trị	1.161		1.161			1.161											
14	TT GDNN & GDTX	1.878		1.878			1.878											

STT	ĐƠN VỊ /NỘI DUNG	Dự toán NS cấp thị xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													DP chi	Nguồn cải cách tiền lương
				Tổng số	*Trong đó:*													
					Chi SNKT	Chi Môi trường	Chi GD-ĐT	Chi VH-TT	Chi PT-TH	Chi TDTT	Chi ĐBXH	Chi Y tế	Chi QLHC	Chi QPAN	Chi khác	Chi CT MT QG		
15	Văn phòng Thị ủy	8.607		8.607							250		8.357					
16	UBMT TQVN thị xã	1.339		1.339									1.319			20		
17	Thị đoàn	925		925									905			20		
18	Hội LH Phụ nữ	700		700									670			30		
19	Hội Nông dân	717		717									697			20		
20	Hội Cựu chiến binh	454		454									454					
21	Hội Chữ thập đỏ	633		633									633					
22	Hội Đông y	285		285									285					
23	Các Hội đặc thù	739		739				55					684					
24	BCH Quân sự thị xã	7.673	801	6.872										6.872				
25	Công an thị xã	1.800		1.800	300									1.500				
26	Các TT học tập CĐ	216		216			216											
27	BQL Dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất	109.131	107.931	1.200	1.200													
28	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thị xã	0		0														
29	Trường Mầm non Hòa Thành	3.712		3.712			3.712											
30	Trường Mầm non Hòa Tân Đông	1.844		1.844			1.844											
31	Trường Mầm non Hòa Vinh	2.313		2.313			2.313											

STT	ĐƠN VỊ /NỘI DUNG	Dự toán NS cấp thị xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													DP chi	Nguồn cải cách tiền lương
				Tổng số	*Trong đó:*													
					Chi SNKT	Chi Môi trường	Chi GD-ĐT	Chi VH-TT	Chi PT-TH	Chi TDTT	Chi ĐBXH	Chi Y tế	Chi QLHC	Chi QPAN	Chi khác	Chi CT MT QG		
32	Trường Mầm non Hòa Xuân Tây	1.411		1.411			1.411											
33	Trường Mầm non Hòa Xuân Đông	1.984		1.984			1.984											
34	Trường MN Hòa Xuân Nam	986		986			986											
35	Trường Mầm non Hòa Tâm	1.336		1.336			1.336											
36	Trường Mầm non Hòa Hiệp Nam	2.469		2.469			2.469											
37	Trường MN Hòa Hiệp Trung	2.485		2.485			2.485											
38	Trường Mầm non Hòa Hiệp Bắc	1.778		1.778			1.778											
39	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.900		4.900			4.900											
40	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.800		6.800			6.800											
41	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3.467		3.467			3.467											
42	Trường Tiểu học Chu Văn An	3.627		3.627			3.627											
43	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	4.610		4.610			4.610											

STT	ĐƠN VỊ /NỘI DUNG	Dự toán NS cấp thị xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													DP chi	Nguồn cải cách tiền lương
				Tổng số	*Trong đó:*													
					Chi SNKT	Chi Môi trường	Chi GD-ĐT	Chi VH-TT	Chi PT-TH	Chi TDTT	Chi ĐBXH	Chi Y tế	Chi QLHC	Chi QPAN	Chi khác	Chi CT MT QG		
44	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	5.392		5.392			5.392											
45	Trường TH Kim Đồng	4.164		4.164			4.164											
46	Trường Tiểu học Đỗ Như Dạy	3.775		3.775			3.775											
47	Trường Tiểu học Trần Phú	7.449		7.449			7.449											
48	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	4.933		4.933			4.933											
49	Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng	3.330		3.330			3.330											
50	Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp	5.490		5.490			5.490											
51	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	3.625		3.625			3.625											
52	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Dực	5.063		5.063			5.063											
53	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	7.018		7.018			7.018											
54	Trường THCS Tôn Đức Thắng	10.715		10.715			10.715											
55	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	7.056		7.056			7.056											
56	Trường THCS Trần Hưng Đạo	10.582		10.582			10.582											

STT	ĐƠN VỊ /NỘI DUNG	Dự toán NS cấp thị xã	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													DP chi	Nguồn cải cách tiền lương
				Tổng số	*Trong đó:*													
					Chi SNKT	Chi Môi trường	Chi GD-ĐT	Chi VH-TT	Chi PT-TH	Chi TDTT	Chi ĐBXH	Chi Y tế	Chi QLHC	Chi QPAN	Chi khác	Chi CT MT QG		
57	Trường THCS Quang Trung	7.496		7.496			7.496											
58	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.961		7.961			7.961											
59	Trường TH&THCS Lê Thánh Tôn	4.496		4.496			4.496											
60	Trường TH&THCS Trần Nhân Tông	4.259		4.259			4.259											
61	Trường THCS Trần Kiệt	8.977		8.977			8.977											
62	Trường THCS Lương Tấn Thịnh	14.316		14.316			14.316											
63	Trường THCS Trường Chinh	8.061		8.061			8.061											
64	Chi NS cấp thị xã	9.924		1.080											1.080		8.291	553
65	Vốn chờ phân bổ	116.164	60.715	55.449	28.186	96	21.995	66	46	204	1.215		2.900	741				